

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh.	Tổng số học sinh: 390 em. (11 lớp)	Tổng số học sinh: 384 em. (10 lớp)	Tổng số học sinh: 369 em. (10 lớp)	Tổng số học sinh: 412 em. (10 lớp)	Tổng số học sinh: 426 em. (10 lớp)
		1. Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm). 2. Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. 3. Trẻ 6 tuổi có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại các khu vực thuộc địa bàn phường 12, 13, 14.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện.	- Thực hiện đúng Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT (Chương trình giáo dục phổ thông 2018 – CT GDPT 2018) đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4 và Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 (Chương trình giáo dục phổ thông 2006) đối với lớp 5. - Công văn 896/BGD&ĐT ngày 13/02/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Công văn số 5842/BGDĐT-VP ngày 01 tháng 9 năm 2011 về “Hướng dẫn điều chỉnh nội dung dạy học giáo dục phổ thông”; không kiểm tra, đánh giá vào các nội dung, các yêu cầu đã được giảm tải, các bài không dạy hoặc ở bài đọc thêm. - Công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Chương trình GDPT hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh từ năm học 2017-2018; công văn số 1060/GDĐT-TH ngày				



STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
		14/10/2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo và công văn 3799/BGDĐT-GDTH ngày 01/9/2021 về thực hiện kế hoạch giáo dục lớp 5 đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, chuẩn bị cho học sinh lên học lớp 6. - Công văn số 3969/BGDĐT-GDTH nghiên cứu chương trình môn học, các mạch nội dung, kiến thức, chủ đề học tập và nội dung trong sách giáo khoa để xây dựng các chủ đề dạy học trên cơ sở tích hợp một số nội dung và yêu cầu cần đạt. - Căn cứ công văn số 1042/ GDĐT-TH ngày 05 tháng 9 năm 2023 của của Phòng Giáo dục và Đào tạo về Hướng dẫn chuyên môn cấp Tiểu học, năm học 2023-2024. - Tổ chức thực hiện các hoạt động về giáo dục STEM theo hướng dẫn tại công văn số 1910/SGDĐT-GDTH ngày 24/4/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo và công văn số 960/GDĐT-TH ngày 11/8/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn tổ chức hoạt động giáo dục STEM trong các cơ sở giáo dục Tiểu học theo công văn số 909/BGDĐT-GDTH ngày 08/3/2023 của Bộ GDĐT. - Thực hiện Kế hoạch số 178/KH-BGDĐT ngày 16/3/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo yêu cầu triển khai giảng dạy các giáo trình, tài liệu về tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong chương trình chính khóa. - Dạy học lồng ghép nội dung quốc phòng và an ninh theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 01/2017/TT-BGDĐT ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Hướng dẫn giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường tiểu học, trung học cơ sở. - Dạy học lồng ghép nội dung giáo dục môi trường theo Chỉ thị số 19-CT/TU ngày 19/10/2018 của Ban Thường vụ Thành ủy về thực hiện cuộc vận động “Người dân Thành phố Hồ Chí Minh không xả rác ra đường và kênh rạch vì Thành phố sạch và giảm ngập nước”.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữ cơ sở giáo dục và	1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình				

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	gia đình.	- Thực hiện theo Thông tư 55/ 2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh. - Cơ sở giáo dục thường xuyên thông tin các hoạt động của trường, của ngành thông qua hệ thống bảng tin, thông báo, trang web, liên lạc điện tử... - Họp Cha mẹ học sinh 03 kỳ/năm. - Thực hiện đánh giá học sinh lớp 1, lớp 2, lớp 3 và lớp 4 theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học và công văn 1063/GDĐT-TH của Phòng Giáo dục và Đào tạo ngày 25 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT. - Tiếp tục thực hiện đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28/8/2014 và Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016 về đánh giá học sinh tiểu học đối với học sinh lớp 5. - Gia đình thường xuyên phối hợp với giáo viên chủ nhiệm trong mọi hoạt động của học sinh.				
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh - Chấp hành tốt các nội quy học sinh. - Thái độ học tập tích cực, chủ động. - Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy. - Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật. - Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục.	- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh. - Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng. - Tổ chức các buổi lễ sinh hoạt: tháng an toàn giao thông, theo chủ đề năm học... - Tổ chức hội giao lưu: Viết đúng viết đẹp, Đố vui dễ học; Trò chơi dân gian . - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, các sân chơi cuối tuần...				

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	- 100% học sinh hoàn thành rèn luyện các năng lực, phẩm chất. - Lễ phép, tích cực, năng động. - Được giáo dục về kỹ năng sống. - Có ý thức bảo vệ môi trường - Hoàn thành chương trình lớp học đạt 100 % - Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình bậc Tiểu học: 100%. - Không có học sinh bỏ học. - Đảm bảo vệ sinh ATTP cho học sinh - Giảm số lượng, tỉ lệ trẻ thừa cân béo phì - Thường xuyên tổ chức vệ sinh trường lớp. - 100 % học sinh được chăm sóc sức khỏe ban đầu. - 100% học sinh tham gia bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn.				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh.	- Có kiến thức, kỹ năng cơ bản vững chắc. - Đủ sức khỏe để học ở lớp trên hoặc cấp học trên. - Tăng cường công tác thẩm định và bàn giao chất lượng giáo dục giữa lớp dưới với lớp trên cũng như giữa cấp Tiểu học với cấp THCS. - Tăng cường giáo dục các kỹ năng sống cho học sinh.				

Quận 6, ngày 07 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Trần Quốc Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
 TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ LÂM

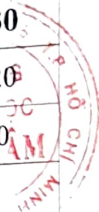
THÔNG BÁO
 Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022 – 2023

Số TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	2113	378	363	414	428	530
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	2113	378	363	414	428	530
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Về năng lực						
a.	Lớp 1, 2,3	Tổng	Tốt	Đạt	CCG		
	Tự chủ, tự học	1155	1113	41	1		
	Giao tiếp và hợp tác	1155	1125	29	1		
	Tự học và giải quyết vấn đề, Sáng tạo	1155	1123	31	1		
	Ngôn ngữ	1155	1120	34	1		
	Tính toán	1155	1114	39	2		
	Khoa học	1155	1140	15			
	Thẩm mỹ	1155	1139	16			
	Thể chất	1155	1141	14			
b.	Lớp 4, 5	Tổng	Lớp 4	Lớp 5			
	Tự phục vụ	958	428	530			
	Chia ra: - Tốt	954	424	530			
	- Đạt	4	4				
	- Cần cố gắng						
	Hợp tác	958	428	530			
	Chia ra: - Tốt	954	424	530			
	- Đạt	4	4				
	- Cần cố gắng						
	Tự học giải quyết vấn đề	958	428	530			
	Chia ra: - Tốt	954	423	528			
	- Đạt	7	5	2			
	- Cần cố gắng						
2	Về phẩm chất						



a.	Lớp 1,2,3	Tổng	Tốt	Đạt			
	Yêu nước	1155	1146	9			
	Nhân ái	1155	1144	11			
	Chăm chỉ	1155	1118	37			
	Trung thực	1155	1145	10			
	Trách nhiệm	1155	1132	23			
b.	Lớp 4, 5	Tổng	Lớp 4	Lớp 5			
	<i>Chăm học chăm làm</i>	958	428	530			
	Chia ra: - Tốt	952	424	528			
	- Đạt	6	4	8			
	- Cần cố gắng						
	<i>Tự tin trách nhiệm</i>	958	428	530			
	Chia ra: - Tốt	953	424	529			
	- Đạt	5	4	1			
	- Cần cố gắng						
	<i>Trung thực, kỷ luật</i>	958	428	530			
	Chia ra: - Tốt	954	424	530			
	- Đạt	4	4				
	- Cần cố gắng						
	<i>Đoàn kết, yêu thương</i>	958	428	530			
	Chia ra: - Tốt	954	424	530			
	- Đạt	4	4				
	- Cần cố gắng						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	Tổng	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	<i>Tiếng Việt</i>	2113	378	363	414	428	530
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	2017	350	353	389	403	522
	- Hoàn thành	92	24	10	25	25	8
	- Chưa hoàn thành	4	4				
	<i>Toán</i>	2113	378	363	414	428	530
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	1993	348	351	392	391	513
	- Hoàn thành	114	26	12	22	37	17

	- Chưa hoàn thành	4	4			428	530
Đạo đức		2113	378	363	414	428	530
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	2106	371	363	414		
	- Hoàn thành	7	7				
	- Chưa hoàn thành						
Tự nhiên - Xã hội		1155	378	363	414		
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	1146	369	363	414		
	- Hoàn thành	9	9				
	- Chưa hoàn thành					428	530
Khoa học		958				422	523
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	945				6	7
	- Hoàn thành	13					
	- Chưa hoàn thành					428	530
Lịch sử & Địa lí		958				396	520
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	916				32	10
	- Hoàn thành	42					
	- Chưa hoàn thành						
Âm nhạc		2113	378	363	414	428	530
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	2113	378	363	414	428	530
	- Hoàn thành						
	- Chưa hoàn thành						
Mĩ thuật		2113	378	363	414	428	530
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	2113	378	363	414	428	530
	- Hoàn thành						
	- Chưa hoàn thành						
Hoạt động trải nghiệm		1155	378	363	414		
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	1147	370	363	414		
	- Hoàn thành	8	8				
	- Chưa hoàn thành						
Thủ công, Kỹ thuật		958				428	530
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	958				428	530



	- Hoàn thành						
	- Chưa hoàn thành						
	Thể dục	2113	378	363	414	428	530
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	2113	378	363	414	428	530
	- Hoàn thành						
	- Chưa hoàn thành						
	Ngoại ngữ	1372			414	428	530
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	1023			278	319	426
	- Hoàn thành	349			136	109	104
	- Chưa hoàn thành						
	Tiếng dân tộc						
	Chia ra: - Hoàn thành tốt						
	- Hoàn thành						
	- Chưa hoàn thành						
	Tin học	1372			414	428	530
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	1077			260	354	463
	- Hoàn thành	295			154	74	67
	- Chưa hoàn thành						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2109 99.8%	374 98.9%	363 100%	414 100%	428 100%	530 100%
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	2157 93.7%	340 90%	348 95.8%	225 54.3%	413 96.4%	520 98%
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	4 0.1%	4 1%				



Quận 6, ngày 07 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

Trần Quốc Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ LÂM

Biểu mẫu 07
Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28
tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	51/51	1,2 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	51	-
2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ, mượn	/	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	5774,83	(5774,83/1981) 2,9
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	3073,97	(3073,97/1981) 1,6
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	(51p x 48 m ²) 2448	(2448/1981) 1,2
2	Diện tích thư viện (m ²)	277,2	(277,2/1981) 0,1
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	/	/
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	/	/
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	/	/
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	(3p x 48 m ²) 144	(144/1981) 0,07
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	32	/
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	/	/
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	48	/
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	51	51/51
1.1	Khối lớp 1	11	11/11
1.2	Khối lớp 2	10	10/10
1.3	Khối lớp 3	10	10/10



1.4	Khối lớp 4	10	10/10
1.5	Khối lớp 5	10	10/10
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	00	00
2.1	Khối lớp 1	00	00
2.2	Khối lớp 2	00	00
2.3	Khối lớp 3	00	00
2.4	Khối lớp 4	00	00
2.5	Khối lớp 5	00	00
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	126	Số học sinh/bộ (Khối 1-5) $1981/126=15.7$
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/phòng
1	Ti vi	47	47/51
2	Cát xét	00	00
3	Đầu Video/đầu đĩa	00	00
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	8	8/51
5	Thiết bị khác...	5	5/36

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	21
XI	Nhà ăn	298

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	00	00	00 m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	00	00	00 m ² /chỗ

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02	00	22	00	(24 x 48 m ²) (Nam:912/1981)

						0,5 m ² /học sinh (Nữ:1069/1981) 0,5 m ² /học sinh
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	00	00	00	00	00

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

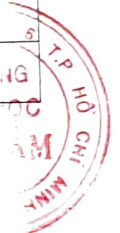
		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 6, ngày 07 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trần Quốc Việt



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG Tiểu học Phú Lâm

Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

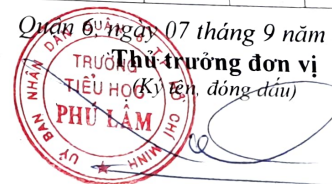
THÔNG BÁO

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2023 – 2024

[illegible]

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	1				1									
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
9	Nhân viên học vụ	1					1								
10	Tổng phụ trách Đội	1						1							
11	Nhân viên bảo vệ	4						4							
12	Nhân viên phục vụ	4						4							

Quận 6, ngày 07 tháng 9 năm 2023



Trần Quốc Việt